

TẠM HOÃN XUẤT CẢNH TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM

LÊ HUỖNH TẤN DUY *

TRẦN THỊ HÀ **

Tóm tắt: Bên cạnh những điểm tiến bộ, quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về biện pháp tạm hoãn xuất cảnh vẫn còn một số hạn chế như: chưa xác định rõ tạm hoãn xuất cảnh có thể được áp dụng cùng với một biện pháp ngăn chặn khác hay không, tạm hoãn xuất cảnh trong trường hợp gia hạn thời hạn và tạm đình chỉ việc giải quyết nguồn tin về tội phạm; việc giới hạn thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn này cho cơ quan tiến hành tố tụng là chưa hợp lý; một số quy định trong Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2014 (sửa đổi, bổ sung năm 2019) không đồng bộ với Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Bài viết phân tích những vấn đề liên quan đến biện pháp tạm hoãn xuất cảnh trong tố tụng hình sự bao gồm: nhận thức chung và quy định của pháp luật, từ đó nêu ra một số giải pháp hoàn thiện pháp luật.

Từ khóa: Biện pháp ngăn chặn; tạm hoãn xuất cảnh; tố tụng hình sự

Nhận bài: 05/3/2020

Hoàn thành biên tập: 25/6/2020

Duyệt đăng: 30/8/2020

EXIT SUSPENSION IN CRIMINAL PROCEEDINGS IN VIETNAM

Abstract: Research findings show that along with advantages, Vietnamese criminal procedure law governing exit suspension still reveals a number of shortcomings such as unclear provisions on whether or not exit suspension can be applied together with another preventive measure; the application of exit suspension when extending the time limit of, or suspending the settlement of information on criminal; the unreasonable restriction of jurisdiction of procedure-conducting bodies to apply this preventive measure; some provisions in the Law on Entry, Exit, Transit and Residence of Foreigners in Vietnam 2014 (amended in 2019) is incompatible with the Criminal Procedure Code 2015. This paper analyses issues relating to the measure of exit suspension in criminal proceedings including general awareness and legal provisions, and thereby recommendations are made for legal reform.

Keywords: Preventive measures; exit suspension; criminal procedures

Received: Mar 5th, 2020; Editing completed: June 25th, 2020; Accepted for publication: Aug 30th, 2020

1. Nhận thức chung về tạm hoãn xuất cảnh trong tố tụng hình sự

1.1. Khái niệm, đặc điểm tạm hoãn xuất cảnh trong tố tụng hình sự

- Khái niệm tạm hoãn xuất cảnh trong tố tụng hình sự

* Tiến sĩ, Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh
E-mail: lhtduy@hcmulaw.edu.vn

** Thạc sĩ, Ngân hàng Agribank,
Chi nhánh Bắc Thành phố Hồ Chí Minh
E-mail: tranha3061hs@gmail.com

Tạm hoãn xuất cảnh là biện pháp không chỉ có trong tố tụng hình sự (TTHS) mà còn xuất hiện trong thi hành án hình sự, thi hành án dân sự, kinh doanh thương mại, hành chính... Thuật ngữ “tạm hoãn xuất cảnh” được giải thích tại khoản 3 Điều 3 Thông tư số 21/2011/TT-BCA ngày 25/4/2011 của Bộ Công an quy định về trình tự, thủ tục thực hiện các quyết định chưa cho nhập cảnh, chưa được xuất cảnh, tạm hoãn xuất cảnh (sau đây gọi tắt là Thông tư số 21/2011/TT-BCA) như

sau: “việc cơ quan, người có thẩm quyền quyết định tạm dừng xuất cảnh có thời hạn đối với người nước ngoài, người Việt Nam mang hộ chiếu nước ngoài đang cư trú ở Việt Nam”. Theo quy định trên, tạm hoãn xuất cảnh chỉ áp dụng đối với người nước ngoài, người Việt Nam mang hộ chiếu nước ngoài đang cư trú ở Việt Nam. Đối với công dân Việt Nam có thể bị áp dụng biện pháp gọi là “chưa được xuất cảnh”, được hiểu là “việc cơ quan, người có thẩm quyền quyết định không cho phép công dân Việt Nam xuất cảnh” (khoản 2 Điều 3 Thông tư số 21/2011/TT-BCA). Về bản chất, hai khái niệm này khá giống nhau nhưng có thể cơ quan lập pháp dùng hai tên gọi để phân biệt đối tượng áp dụng của chúng.

Khái niệm “tạm hoãn xuất cảnh” sau đó được giải thích lại theo Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2014 (sửa đổi, bổ sung năm 2019) (sau đây gọi tắt là Luật năm 2014). Theo khoản 7 Điều 3 Luật này, “tạm hoãn xuất cảnh là việc người có thẩm quyền của Việt Nam quyết định tạm dừng xuất cảnh có thời hạn đối với người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam”. Tiếp đến, khoản 7 Điều 3 Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam năm 2019 (có hiệu lực vào ngày 01/7/2020) (sau đây gọi tắt là Luật năm 2019) giải thích “tạm hoãn xuất cảnh là việc dừng, không được xuất cảnh có thời hạn đối với công dân Việt Nam”. Như vậy, theo hai văn bản pháp luật này, tạm hoãn xuất cảnh nói chung là biện pháp tước bỏ quyền ra khỏi lãnh thổ Việt Nam, được áp dụng đối với cả người nước ngoài và công dân Việt Nam.

Khái niệm tạm hoãn xuất cảnh với tính chất là một biện pháp ngăn chặn (BPNC)

trong TTHS đã được đưa ra trong giáo trình luật tố tụng hình sự Việt Nam của một số cơ sở đào tạo luật. Theo Giáo trình của Trường Đại học Luật Hà Nội thì “tạm hoãn xuất cảnh là BPNC áp dụng với bị can, bị cáo hoặc người chưa bị khởi tố về hình sự khi có căn cứ xác định việc xuất cảnh của họ có dấu hiệu bỏ trốn”.⁽¹⁾ Khái niệm này khá đơn giản nhưng đã phản ánh được một số nội dung cơ bản như đối tượng và căn cứ áp dụng. Tương tự, tạm hoãn xuất cảnh trong Giáo trình của Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh được hiểu là “BPNC trong TTHS do cơ quan tiến hành tố tụng áp dụng đối với người chưa bị khởi tố về hình sự, bị can, bị cáo khi có căn cứ xác định việc xuất cảnh của họ có dấu hiệu bỏ trốn”.⁽²⁾ Khái niệm này có bổ sung thẩm quyền áp dụng và thay đổi thứ tự trình bày về đối tượng áp dụng so với khái niệm trong Giáo trình của Trường Đại học Luật Hà Nội. Tuy nhiên, điểm thiếu sót của cả hai khái niệm là không đề cập nghĩa của cụm từ “tạm hoãn xuất cảnh” và mục đích áp dụng của BPNC này.

Theo Giáo trình của Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội, “tạm hoãn xuất cảnh là BPNC mà ở đó cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng quyết định tạm dừng xuất cảnh có thời hạn đối với người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố mà qua kiểm tra, xác minh có đủ căn cứ xác định người đó bị nghi thực hiện tội phạm và xét thấy cần ngăn chặn ngay việc người đó trốn hoặc tiêu

(1). Trường Đại học Luật Hà Nội, *Giáo trình Luật Tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb. Công an nhân dân, 2018, tr. 264.

(2). Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh, *Giáo trình Luật Tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb. Hồng Đức, 2018, tr. 335 - 336.

huỷ chứng cứ và bị can, bị cáo”.⁽³⁾ Khái niệm này có điểm tiến bộ ở chỗ đã giải thích tạm hoãn xuất cảnh là “tạm dừng xuất cảnh có thời hạn”. Tuy nhiên, cách trình bày khá dài dòng do trích dẫn nguyên văn quy định tại khoản 1 Điều 124 BLTTHS năm 2015 mà không có sự chốt lọc, chỉnh sửa cho phù hợp với đặc điểm của một khái niệm trong khoa học pháp lý. Bên cạnh đó, việc sử dụng thuật ngữ “cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng” là không chính xác vì theo quy định tại khoản 2 Điều 124 BLTTHS năm 2015, cơ quan, người được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra mặc dù có thẩm quyền tiến hành tố tụng nhưng không được quyền áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh.

Trên cơ sở tiếp thu những ưu điểm và khắc phục hạn chế trong các khái niệm nêu trên, kết hợp với quy định tại Điều 124 BLTTHS năm 2015, khái niệm tạm hoãn xuất cảnh có thể hiểu như sau: “Tạm hoãn xuất cảnh là một BPNC trong TTHS được áp dụng bởi người có thẩm quyền đối với người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố, bị can, bị cáo khi có đủ căn cứ do luật định nhằm tạm dừng có thời hạn việc xuất cảnh của họ, đảm bảo cho việc khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử”.

- Đặc điểm của biện pháp tạm hoãn xuất cảnh trong tố tụng hình sự

Nghiên cứu quy định của pháp luật TTHS và các văn bản pháp luật khác có liên quan cho thấy tạm hoãn xuất cảnh trong TTHS có những đặc điểm sau:

Thứ nhất, là một trong những BPNC trong TTHS. Tạm hoãn xuất cảnh mới được bổ

sung vào BLTTHS năm 2015, mang đầy đủ những đặc điểm của BPNC nói chung, đó là có tính cưỡng chế, việc áp dụng mang tính lựa chọn, đối tượng áp dụng rộng bao gồm những người chưa và đã bị khởi tố về hình sự, do những người có thẩm quyền áp dụng theo trình tự, thủ tục và thời hạn luật định.

Thứ hai, hậu quả pháp lý là tạm dừng việc xuất cảnh có thời hạn đối với người bị áp dụng. Tính cưỡng chế của tạm hoãn xuất cảnh thể hiện ở việc hạn chế quyền tự do đi lại - một quyền cơ bản của công dân được ghi-nhận bởi Hiến pháp năm 2013 (Điều 23). Cụ thể ở đây là người bị tạm hoãn xuất cảnh chỉ có thể đi lại trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam mà không thể ra nước ngoài trong khoảng thời gian nhất định. Mặc dù không nghiêm khắc như tạm giữ, tạm giam (những BPNC mang tính tước tự do) song tạm hoãn xuất cảnh cũng ảnh hưởng đến việc lao động, học tập và sinh sống của người bị áp dụng, nhất là người nước ngoài (họ không thể quay lại nước mang quốc tịch).

Thứ ba, có những điểm khác biệt so với tạm hoãn xuất cảnh trong các lĩnh vực khác. Như đã đề cập, trong tố tụng dân sự, thi hành án hình sự, thi hành án dân sự, xử phạt vi phạm hành chính,... pháp luật cũng cho phép áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh. Tuy nhiên, nếu so sánh tạm hoãn xuất cảnh trong các lĩnh vực này với tạm hoãn xuất cảnh trong TTHS thì giữa chúng có những điểm khác nhau về các vấn đề như: căn cứ, đối tượng, thẩm quyền, thời hạn...

Là một BPNC, tạm hoãn xuất cảnh khi áp dụng góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình giải quyết vụ án hình sự (VAHS); được áp dụng từ rất sớm (ngay trong giai

(3). Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội, *Giáo trình Luật Tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2019, tr. 284.

đoạn giải quyết nguồn tin về tội phạm) và xuyên suốt trong các giai đoạn tiếp theo bao gồm khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, tạm hoãn xuất cảnh ngăn ngừa việc người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố, bị can, bị cáo bỏ trốn sang nước ngoài. Qua đó, giúp người có thẩm quyền tiến hành tố tụng giảm bớt khó khăn trong việc tiến hành các hoạt động tố tụng (đặc biệt là hoạt động cần sự có mặt của người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố, bị can, bị cáo như lấy lời khai, hỏi cung, đối chất, nhận dạng, thực nghiệm điều tra...) để thu thập chứng cứ chứng minh tội phạm và người phạm tội.

Việc bổ sung tạm hoãn xuất cảnh trong BLTTHS năm 2015 góp phần hoàn thiện chế định BPNC nói riêng và pháp luật TTHS nói chung. Với sự xuất hiện của tạm hoãn xuất cảnh đã làm cho hệ thống BPNC trong TTHS nước ta trở nên đa dạng và đầy đủ hơn, cơ quan tiến hành tố tụng cũng có thêm một lựa chọn trong thực tiễn áp dụng pháp luật. Pháp luật TTHS qua đó cũng được hoàn thiện hơn so với trước đây.

1.2. Cơ sở quy định tạm hoãn xuất cảnh trong tố tụng hình sự

- Cơ sở pháp lý

Điều 23 Hiến pháp năm 2013 quy định: *“Công dân có quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước”*. Đây là một trong các quyền con người, quyền cơ bản của công dân cần phải được tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm. Khoản 2 Điều 14 Hiến pháp năm 2013 nhấn mạnh: *“Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã*

hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng”. Quy định mang tính nguyên tắc này là cơ sở để BLTTHS năm 2015 ghi nhận chế định BPNC, biện pháp cưỡng chế.

Người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố, bị can, bị cáo là người bị nghi thực hiện tội phạm, người bị buộc tội nên pháp luật TTHS cho phép hạn chế quyền con người, quyền công dân nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình thu thập chứng cứ, chứng minh tội phạm. Qua đó góp phần giải quyết nhanh chóng vụ án hình sự, bảo vệ pháp chế, khôi phục và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức; đó cũng chính là thực hiện nhiệm vụ chung của luật TTHS được quy định tại Điều 2 BLTTHS năm 2015.

Đối với người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam, nếu có đủ căn cứ luật định vẫn có thể bị tạm hoãn xuất cảnh. Điều này liên quan đến hiệu lực về không gian của BLTTHS. Về nguyên tắc, BLTTHS năm 2015 *“có hiệu lực đối với mọi hoạt động TTHS trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam”*.⁽⁴⁾ Đối với người nước ngoài phạm tội trên lãnh thổ Việt Nam, hoạt động TTHS được tiến hành theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi có lại (khoản 2 Điều 3 BLTTHS năm 2015).

Như đã đề cập, tạm hoãn xuất cảnh mặc dù không được ghi nhận trong BLTTHS năm 2003 nhưng cũng đã được áp dụng trong thực tiễn tố tụng dựa trên những quy định có liên quan của các văn bản pháp luật khác như: Thông tư số 21/2011/TT-BCA; Luật

(4). Khoản 1 Điều 3 BLTTHS năm 2015.

năm 2014; Luật năm 2019. Do đó, việc bổ sung biện pháp tạm hoãn xuất cảnh trong BLTTHS năm 2015 là sự kế thừa có chọn lọc quy định của các văn bản pháp luật này, đảm bảo tính đồng bộ và toàn diện của hệ thống pháp luật Việt Nam.

- Cơ sở thực tiễn

Ghi nhận tạm hoãn xuất cảnh với tư cách là một BPNC trong BLTTHS năm 2015 là yêu cầu, đòi hỏi khách quan của thực tiễn. Giai đoạn trước đây trong quá trình giải quyết một số vụ việc, vụ án có xảy ra tình trạng người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố, bị can, bị cáo xuất cảnh nhằm bỏ trốn. Tuy nhiên, do BLTTHS năm 2003 chưa ghi nhận BPNC tạm hoãn xuất cảnh nên cơ quan THTT bắt buộc phải áp dụng quy định của các văn bản pháp luật khác có liên quan như đã liệt kê ở trên. Phạm vi điều chỉnh của những văn bản này không chỉ tập trung vào biện pháp tạm hoãn xuất cảnh trong TTHS mà còn bao gồm nhiều biện pháp khác (nhập cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam) và trong nhiều lĩnh vực khác (tổ tụng dân sự, thi hành án dân sự, thi hành án hình sự...). Điều này không đảm bảo tính đặc thù, không phản ánh đúng bản chất và không điều chỉnh đầy đủ những vấn đề có liên quan đến biện pháp tạm hoãn xuất cảnh trong TTHS (đặc biệt là căn cứ và đối tượng áp dụng).

Điều này đã gây khó khăn, hạn chế trong thực tiễn áp dụng quy định về tạm hoãn xuất cảnh, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người bị áp dụng. Ví dụ: đối với người nước ngoài thì theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 28 Luật năm 2014, họ có thể bị tạm hoãn xuất cảnh nếu “đang là bị can, bị cáo, người có nghĩa vụ liên quan trong

VAHS”. Khái niệm “người có nghĩa vụ liên quan trong VAHS” bao gồm những đối tượng nào chưa được giải thích. Họ có phải là người có nghĩa vụ liên quan theo quy định tại Điều 54 BLTTHS năm 2003 không (thường được hiểu là liên quan đến nghĩa vụ dân sự trong VAHS) hay còn bao gồm những người khác (ví dụ người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố)? Đối với những trường hợp này, nếu cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng không kịp thời tạm hoãn xuất cảnh thì họ có thể sẽ bỏ trốn; ngược lại cơ quan có thẩm quyền nếu tùy tiện giải thích khái niệm “người có nghĩa vụ liên quan trong VAHS” theo ý chí chủ quan để tạm hoãn xuất cảnh thì có thể sẽ xâm phạm đến quyền tự do đi lại của người nước ngoài.

Tương tự, theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Nghị định số 136/2007/NĐ-CP ngày 17/8/2007 của Chính phủ về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam, công dân Việt Nam đang ở trong nước chưa được xuất cảnh nếu “*đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc có liên quan đến công tác điều tra tội phạm*”. Khái niệm “đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự” là không rõ ràng, cụ thể: người “có liên quan đến công tác điều tra tội phạm” bao gồm những đối tượng nào, có người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố không? Ngoài ra, cả hai điều luật chỉ đơn thuần liệt kê những người có thể bị tạm hoãn hoặc chưa được xuất cảnh mà không quy định căn cứ áp dụng. Điều này tạo sự tùy nghi quá lớn cho người có thẩm quyền. Chính vì vậy, việc BLTTHS năm 2015 bổ sung quy định về tạm hoãn xuất cảnh sẽ giúp khắc phục những thiếu sót trên, giải quyết khó khăn, hạn chế trong thực tiễn áp dụng.

2. Quy định của pháp luật về biện pháp tạm hoãn xuất cảnh trong tổ tụng hình sự

2.1. Căn cứ, đối tượng áp dụng

- Căn cứ áp dụng

Theo quy định tại khoản 1 Điều 124 BLTTHS năm 2015, căn cứ để những người có thẩm quyền có thể quyết định áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh là: khi có căn cứ xác định việc xuất cảnh của người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố, bị can, bị cáo có dấu hiệu bỏ trốn. Những căn cứ cụ thể dựa vào đó cơ quan có thẩm quyền có thể xác định được việc xuất cảnh của những người này nhằm mục đích bỏ trốn không được giải thích trong bất kỳ văn bản pháp luật TTHS nào. Nhận xét về căn cứ áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh trong BLTTHS năm 2015, luật sư Nguyễn Hoài Nghĩa cho rằng: quy định này được hiểu là CQĐT phải biết hay nhận được thông báo người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố, bị can, bị cáo sẽ xuất cảnh, sau đó mới đánh giá việc xuất cảnh này có dấu hiệu bỏ trốn hay không.⁽⁵⁾ Tuy nhiên, trên thực tế, không ai đi nước ngoài mà phải thông báo với CQĐT, vì vậy mới có tình trạng bỏ sót như hiện nay. Đây là quy định gây khó cho CQĐT bởi nếu ban hành quyết định khi chưa có căn cứ đang xuất cảnh và không có dấu hiệu bỏ trốn thì có thể bị khiếu nại. Ngược lại, nếu không ra quyết định mà trông chờ bị can tự khai báo xuất cảnh dẫn đến bị can bỏ trốn thì CQĐT phải chịu trách nhiệm.⁽⁶⁾

(5). Ý kiến của Luật sư Nguyễn Hoài Nghĩa được ghi nhận trong bài viết của Ngân Nga, *Bà cựu giám đốc sở bỏ trốn và quy định cấm xuất cảnh*, <https://plo.vn/phap-luat/ba-cuu-giam-doc-so-bo-tron-va-quy-dinh-cam-xuat-can-857176.html>, truy cập 14/8/2020.

(6). Ngân Nga, tldd.

Quy định trên cho thấy, về nguyên tắc, tạm hoãn xuất cảnh có thể được áp dụng độc lập. Vậy biện pháp này có thể được áp dụng song song với một BPNC khác hay không?⁽⁷⁾ (thường là các BPNC như cấm đi khỏi nơi cư trú, đặt tiền để bảo đảm, bảo lãnh). Đây là vấn đề được bàn luận trong thời gian gần đây. Pháp luật TTHS không có quy định về vấn đề này. Trên thực tế, cơ quan có thẩm quyền ở nhiều địa phương đã áp dụng tạm hoãn xuất cảnh cùng lúc với một số BPNC khác như đã đề cập. Đây là điểm cần phải được giải thích cụ thể, giúp cho việc áp dụng pháp luật được thống nhất, có cơ sở pháp lý.

Theo tác giả Nguyễn Quốc Quân, việc áp dụng tạm hoãn xuất cảnh cùng với một BPNC khác không mang tính giam giữ là hoàn toàn cần thiết (đặc biệt đối với những địa phương có đường biên giới với nước ngoài) và không làm xấu hơn tình trạng của người bị áp dụng.⁽⁸⁾ Tuy nhiên, tác giả này nhận xét rằng quy định hiện nay tại Điều 109 BLTTHS năm 2015 vẫn chưa rõ về việc có thể áp dụng cùng lúc hai BPNC đối với một người hay không và cũng chưa có văn bản giải thích. Tương tự, tác giả Phạm Thái đánh giá mặc dù đã có sự thay đổi về kỹ thuật lập pháp so với Điều 79 BLTTHS năm 2003 nhưng các nhà làm luật vẫn chưa “minh định” vấn đề này,⁽⁹⁾ dẫn đến thực tế cùng

(7). Nguyễn Quốc Quân, *Một người có thể bị áp dụng hai biện pháp ngăn chặn?*, <https://kiemsat.vn/mot-nguoi-co-the-bi-ap-dung-hai-bien-phap-ngan-chan-49537.html>, truy cập 16/01/2020.

(8). Nguyễn Quốc Quân, tldd.

(9). Điều 79 BLTTHS năm 2003 quy định: “... cơ quan điều tra, viện kiểm sát, toà án trong phạm vi thẩm quyền tố tụng của mình hoặc người có thẩm quyền theo quy định của Bộ luật này có thể áp dụng

một thời điểm, đối với cùng một đối tượng, các cơ quan có thẩm quyền áp dụng “nhiều hơn một” BPNC.⁽¹⁰⁾ Nhóm tác giả bài viết này cho rằng đánh giá của hai tác giả trên là không sai nhưng phải nhận thấy rằng việc nhà làm luật không còn dùng cụm từ “áp dụng một trong những BPNC” như quy định tại Điều 79 BLTTHS năm 2003 là có mục đích mà không đơn thuần chỉ là hoàn thiện về kỹ thuật lập pháp.

- Đối tượng áp dụng

Theo quy định tại khoản 1 Điều 124 BLTTHS năm 2015, biện pháp tạm hoãn xuất cảnh có thể được áp dụng đối với: 1) người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố; 2) bị can, bị cáo.

+ Nhóm thứ nhất: người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố. Đây là những người chưa bị khởi tố về hình sự, tham gia tố tụng trong giai đoạn khởi tố VAHS (khi giải quyết nguồn tin về tội phạm). Để có thể áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh đối với hai đối tượng này, pháp luật yêu cầu phải đáp ứng các điều kiện: “*qua kiểm tra, xác minh có đủ căn cứ xác định người đó bị nghi thực hiện tội phạm và xét thấy cần ngăn chặn ngay việc người đó trốn hoặc tiêu huỷ chứng cứ*”.⁽¹¹⁾ Quy định này có điểm không hợp lý là nếu cần ngăn chặn ngay việc người

bị nghi thực hiện tội phạm tiêu huỷ chứng cứ thì bản thân biện pháp tạm hoãn xuất cảnh sẽ không đáp ứng được.

+ Nhóm thứ hai: bị can, bị cáo. Đây là người bị buộc tội, xuất hiện trong các giai đoạn điều tra, truy tố và xét xử. Đối với nhóm này thì chỉ cần có căn cứ xác định việc xuất cảnh của họ có dấu hiệu bỏ trốn đã có thể tạm hoãn xuất cảnh. Điều này có thể xuất phát từ lý do người đã bị khởi tố về hình sự (bị can), người đã bị toà án quyết định đưa ra xét xử (bị cáo) thì không còn là người bị nghi thực hiện tội phạm và theo quy định của BLTTHS, lúc này họ có thể bị áp dụng các BPNC khác như: tạm giam, bảo lãnh, đặt tiền để bảo đảm, cấm đi khỏi nơi cư trú.

So với các BPNC khác, đối tượng áp dụng của biện pháp tạm hoãn xuất cảnh là khá rộng, bao gồm cả người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố. Điều này giúp ngăn chặn tình trạng họ xuất cảnh, bỏ trốn ra nước ngoài, nhất là trong giai đoạn đang bị thanh tra, kiểm tra của các cơ quan chức năng, giai đoạn giải quyết tin báo, tố giác về tội phạm hoặc kiến nghị khởi tố như trước đây.⁽¹²⁾ Bên cạnh đó, việc BLTTHS năm 2015 quy định rõ tạm hoãn xuất cảnh có thể được áp dụng đối với người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố còn giúp khắc phục điểm không rõ ràng của Nghị định số 136/2007/NĐ-CP ngày 17/8/2007 về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam (sau đây gọi tắt là Nghị định số 136/2007/NĐ-CP) trong thời gian

một trong những biện pháp ngăn chặn sau đây: bắt..., đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm”. Khoản 1 Điều 109 BLTTHS năm 2015 quy định: “...*cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong phạm vi thẩm quyền của mình có thể áp dụng biện pháp giữ người trong trường hợp khẩn cấp..., tạm hoãn xuất cảnh*”.

(10). Phạm Thái, “Bàn về tính hệ thống của chế định biện pháp cưỡng chế trong tố tụng hình sự”, *Kỷ yếu Hội thảo Biện pháp cưỡng chế trong tố tụng hình sự Việt Nam*, Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh, 2020, tr. 7 - 8.

(11). Điểm a khoản 1 Điều 124 BLTTHS năm 2015.

(12). Trần Văn Tuấn, *Quy định của BLTTHS năm 2015 về tạm hoãn xuất cảnh và một số bất cập*, <https://tapchitoaan.vn/bai-viet/phap-luat/quy-dinh-cua-blthhs-nam-2015-ve-tam-hoan-xuat-can-va-mot-so-bat-cap>, truy cập 14/01/2020.

trước khi được thay thế bởi Luật năm 2019.⁽¹³⁾ Khoản 1 Điều 21 Nghị định này quy định công dân Việt Nam ở trong nước chưa được xuất cảnh nếu đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc có liên quan đến công tác điều tra tội phạm. Cụm từ “có liên quan đến công tác điều tra tội phạm” không rõ nghĩa và rất dễ dẫn đến sự không thống nhất, tùy tiện trong việc áp dụng, gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

Tuy nhiên, đối chiếu với nội dung quy định tại Điều 109 BLTTHS năm 2015, quy định về đối tượng áp dụng của biện pháp tạm hoãn xuất cảnh bao gồm người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố có điểm chưa đồng bộ. Khoản 1 Điều 109 BLTTHS quy định cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong phạm vi thẩm quyền của mình có thể áp dụng các BPNC “*để kịp thời ngăn chặn tội phạm hoặc khi có căn cứ chứng tỏ người bị buộc tội sẽ gây khó khăn cho việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc sẽ tiếp tục phạm tội hoặc để bảo đảm thi hành án*”. Quy định này không đề cập người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố. Ngoài ra, căn cứ để kịp thời ngăn chặn tội phạm được nhà làm luật thiết kế cho việc áp dụng biện pháp giữ người trong trường hợp khẩn cấp. Như vậy, đã có sự không tương thích giữa quy định chung về đối tượng áp dụng BPNC và quy định riêng về đối tượng áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh.⁽¹⁴⁾

(13). Khoản 1 Điều 36 Luật này quy định về trường hợp tạm hoãn xuất cảnh trong TTHS đã dẫn chiếu đến nội dung quy định tại khoản 1 Điều 124 BLTTHS năm 2015.

(14). Trần Văn Tuấn, tldd. Xem thêm: Đồng Thị Lan Anh, *Bàn về biện pháp ngăn chặn “Tạm hoãn xuất*

2.2. Thẩm quyền, thủ tục áp dụng

Giống như biện pháp bảo lãnh và biện pháp đặt tiền để bảo đảm, thẩm quyền áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh thuộc về hai nhóm người:

- Nhóm 1 (những người có quyền ra lệnh, quyết định bắt bị can, bị cáo để tạm giam):⁽¹⁵⁾

1) thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ quan điều tra (CQĐT) các cấp; 2) viện trưởng, phó viện trưởng viện kiểm sát nhân dân và viện trưởng, phó viện trưởng viện kiểm sát quân sự các cấp; 3) chánh án, phó chánh án toà án nhân dân và chánh án, phó chánh án toà án quân sự các cấp; hội đồng xét xử;

- Nhóm 2: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa.

Quyết định tạm hoãn xuất cảnh của những người thuộc nhóm thứ nhất phải được thông báo ngay cho viện kiểm sát cùng cấp trước khi thi hành. Như vậy, theo quy định này, pháp luật không yêu cầu phải có sự phê chuẩn của viện kiểm sát cùng cấp trước khi thi hành như yêu cầu đối với quyết định bảo lãnh và quyết định về việc đặt tiền để bảo đảm.

Đối chiếu quy định về thẩm quyền áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh với đối tượng có thể bị áp dụng BPNC này trong Điều 124 BLTTHS năm 2015 đặt ra vấn đề: nếu như khoản 1 của Điều luật này cho phép áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh đối với người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố trong giai đoạn giải quyết nguồn tin về tội phạm thì khoản 2 lại chỉ trao quyền áp dụng BPNC này cho một số người có thẩm quyền

cảnh” theo quy định của Bộ luật TTHS năm 2015, <http://vienkiemsathaiphong.gov.vn/vks/132/3105/4273/13240/Nghien-cuu-phap-luat/Ban-ve-bien-phap-ngan-chan--Tam-hoan-xuat-can--theo-quy-dinh-cua-Bo-luat-TTHS-2015.aspx>, truy cập 14/01/2020.

(15). Khoản 1 Điều 113 BLTTHS năm 2015.

trong CQĐT, viện kiểm sát và toà án. Ngoài CQĐT, theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 145 BLTTHS năm 2015, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra (trong đó có Cục Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an; phòng quản lý xuất nhập cảnh thuộc công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương)⁽¹⁶⁾ cũng có thẩm quyền giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố. Về lý thuyết, có thể xảy ra trường hợp các cơ quan này xác định được đủ căn cứ để cho rằng việc xuất cảnh của người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố có dấu hiệu bỏ trốn nhưng không được quyết định tạm hoãn xuất cảnh đối với người đó mà phải đề nghị CQĐT ra quyết định. Điều này tạo nên sự phức tạp về thủ tục, giảm tính chủ động của các cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, không kịp thời ngăn chặn việc người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố xuất cảnh ra nước ngoài.

Ngoài ra, quy định về thẩm quyền áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh trong BLTTHS năm 2015 với quy định tương ứng trong Luật năm 2014 có những điểm không đồng bộ. Theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Luật năm 2014 thì chỉ có thủ trưởng cơ quan điều tra, viện trưởng viện kiểm sát, chánh án toà án mới có quyền áp dụng, gia hạn và giải tỏa tạm hoãn xuất cảnh. Như vậy, phạm vi những người có thẩm quyền áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh theo Luật năm 2019 là hẹp hơn so với quy định của BLTTHS năm 2015.

Trình tự, thủ tục phối hợp tổ chức thi hành biện pháp tạm hoãn xuất cảnh không được quy định trong BLTTHS năm 2015 mà

được điều chỉnh bởi khoản 6 Điều 29 Luật năm 2014 và Điều 39 Luật năm 2019. Theo đó, người có thẩm quyền quyết định tạm hoãn xuất cảnh có trách nhiệm gửi văn bản theo mẫu đến cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an, đồng thời thông báo ngay bằng văn bản theo mẫu cho người bị tạm hoãn xuất cảnh. Như vậy, việc không trực tiếp quy định thủ tục áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh trong BLTTHS năm 2015 mà quy định trong hai văn bản pháp luật không thuộc ngành luật TTHS là điểm hạn chế về kỹ thuật lập pháp. Thủ tục áp dụng là một trong những nội dung quan trọng của BPNC nói chung và tạm hoãn xuất cảnh nói riêng thuộc phạm vi điều chỉnh của BLTTHS.

2.3. Thời hạn áp dụng

Thời hạn áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh được quy định tại khoản 3 Điều 124 BLTTHS năm 2015. Theo đó, thời hạn tạm hoãn xuất cảnh “*không được quá thời hạn giải quyết nguồn tin về tội phạm, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử theo quy định của BLTTHS năm 2015. Thời hạn tạm hoãn xuất cảnh đối với người bị kết án phạt tù không quá thời hạn kể từ khi tuyên án cho đến thời điểm người đó đi chấp hành án phạt tù*”. Quy định về thời hạn áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh tương tự như quy định về thời hạn áp dụng các BPNC không tước tự do như bảo lãnh, đặt tiền để bảo đảm, cấm đi khỏi nơi cư trú. Chỉ có điểm khác biệt là do được áp dụng ngay trong giai đoạn giải quyết nguồn tin về tội phạm nên về nguyên tắc, thời hạn tạm hoãn xuất cảnh không được quá thời hạn của giai đoạn này (quy định tại các khoản 1, 2 Điều 147 BLTTHS năm 2015). Ngoài ra, đối với “*người được hoãn chấp*

(16). Khoản 6 Điều 9 Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự năm 2019.

hành án phạt tù, người được tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù, người được tha tù trước thời hạn có điều kiện trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo trong thời gian thử thách, người chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ trong thời gian chấp hành án theo quy định của Luật Thi hành án hình sự năm 2019” thì cũng bị tạm hoãn xuất cảnh.⁽¹⁷⁾

Bên cạnh BLTTHS năm 2015, Điều 23 Thông tư liên tịch số 04/2018/TTLT-VKSNDTC-BCA-BQP ngày 19/10/2018 của Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an và Bộ Quốc phòng quy định về phối hợp giữa cơ quan điều tra và viện kiểm sát trong việc thực hiện một số quy định của BLTTHS (sau đây gọi tắt là Thông tư liên tịch số 04/2018/TTLT) cũng có hướng dẫn về thời hạn áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh khi gia hạn thời hạn điều tra, gia hạn thời hạn quyết định việc truy tố, cụ thể:

Thứ nhất, nếu thời hạn tạm hoãn xuất cảnh của bị can đã hết thì cơ quan điều tra, viện kiểm sát ra quyết định mới. Thời hạn áp dụng quyết định mới của cơ quan điều tra, viện kiểm sát đối với các bị can không quá thời hạn gia hạn điều tra, gia hạn thời hạn quyết định việc truy tố.

Thứ hai, nếu thời hạn tạm hoãn xuất cảnh của cơ quan điều tra vẫn còn mà bằng hoặc dài hơn thời hạn quyết định việc truy tố theo quy định tại khoản 1 Điều 240 BLTTHS năm 2015 mà xét thấy cần tiếp tục áp dụng thì viện kiểm sát tiếp tục sử dụng quyết định của cơ quan điều tra.⁽¹⁸⁾

(17). Khoản 2 Điều 36 Luật năm 2019.

(18). Hướng dẫn này đã trả lời cho một vướng mắc trong thực tiễn được phát hiện bởi tác giả Nguyễn

Thứ ba, nếu thời hạn tạm hoãn xuất cảnh của cơ quan điều tra vẫn còn nhưng không đủ thời hạn để hoàn thành việc truy tố mà xét thấy cần tiếp tục áp dụng thì chậm nhất 05 ngày trước khi hết thời hạn được ghi trong quyết định, viện kiểm sát phải ra quyết định mới.

Nghiên cứu quy định về thời hạn áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh trong TTHS cho thấy vẫn còn một số điểm hạn chế cần khắc phục như sau:

Thứ nhất, quy định tại khoản 3 Điều 124 BLTTHS năm 2015 là chưa phù hợp về mặt lý luận về giai đoạn tố tụng. Theo quy định này, “*thời hạn tạm hoãn xuất cảnh không được quá thời hạn giải quyết nguồn tin về tội phạm, khởi tố...*”. Căn cứ vào cấu trúc của BLTTHS năm 2015 (Chương IX) và về lý luận cho thấy giải quyết nguồn tin về tội phạm là một bước thuộc giai đoạn khởi tố VAHS. Do đó, cụm từ “giải quyết nguồn tin về tội phạm” trong quy định trên là không cần thiết và có thể gây hiểu nhầm rằng đây là một giai đoạn tố tụng độc lập.

Thứ hai, BLTTHS năm 2015 chưa điều chỉnh việc tạm hoãn xuất cảnh đối với người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố trong trường hợp tạm đình chỉ việc giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm.⁽¹⁹⁾ Vì vậy, theo quy định riêng tại khoản 3 Điều 124 BLTTHS năm 2015, khi hết thời hạn giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, thời hạn tạm hoãn xuất cảnh cũng hết và người bị tố giác,

Đặng Lâm trong bài viết: *Những vướng mắc về thời hạn khi áp dụng biện pháp ngăn chặn trong giai đoạn truy tố*, <http://vienkiemisattinhphutho.gov.vn/tin-tuc/VKSND-TP-Viet-Tri/29758/nhung-vuong-mac-ve-toi-han-khi-ap-dung-bien-phap-ngan-chan-trong-giai-doan-truy-to>, truy cập 16/01/2020.

(19). Trần Văn Tuấn, tldd.

người bị kiến nghị khởi tố được phép xuất cảnh sang nước ngoài. Trong khi đó, khoản 3 Điều 148 cho phép việc giám định, định giá tài sản hoặc tương trợ tư pháp vẫn tiếp tục được thực hiện trong trường hợp này. Giả sử sau đó cơ quan có thẩm quyền có đủ căn cứ để khởi tố VAHS, khởi tố bị can thì lúc này bị can đã bỏ trốn, gây khó khăn, tốn kém cho quá trình điều tra, truy tố và xét xử.

Có quan điểm cho rằng khi tạm đình chỉ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố mà việc giám định, định giá tài sản hoặc tương trợ tư pháp vẫn tiếp tục được tiến hành cho đến khi có kết quả thì có thể coi đây là quy định kéo dài thời hạn xác minh trong trường hợp đặc biệt, do đó vẫn có thể tiếp tục tạm hoãn xuất cảnh đối với người bị tố giác, bị kiến nghị khởi tố để đảm bảo tính liên tục và hiệu quả cao nhất.⁽²⁰⁾ Quan điểm này không hợp lý vì khoản 1 Điều 148 đã quy định rõ khi hết thời hạn giải quyết nguồn tin về tội phạm tại khoản 1 Điều 147 mới được ra quyết định tạm đình chỉ. Hơn nữa, nếu việc tiến hành các hoạt động như giám định, định giá tài sản hoặc tương trợ tư pháp cần một thời gian dài để có kết quả mà giải thích như quan điểm này sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố.

Thứ ba, quy định về thời hạn áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh trong giai đoạn truy tố chưa được giải thích rõ ràng. Về nguyên tắc, thời hạn này không được quá thời hạn truy tố theo quy định tại khoản 1 Điều 240 BLTTHS năm 2015. Thời hạn quyết định việc truy tố được quy định dựa trên loại tội

phạm bị can bị khởi tố, điều tra và có thể bao gồm cả tính phức tạp của vụ án;⁽²¹⁾ tính từ khi viện kiểm sát nhận được kết luận điều tra đề nghị truy tố đến khi viện kiểm sát ra một trong các quyết định: 1) truy tố bị can trước toà án; 2) trả hồ sơ để yêu cầu điều tra bổ sung; 3) đình chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án; đình chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án đối với bị can.

Trường hợp sau khi ra quyết định truy tố bằng bản cáo trạng thì viện kiểm sát cần một khoảng thời gian (theo luật định là không quá 03 ngày hoặc 10 ngày) để giao cáo trạng và hồ sơ vụ án cho toà án có thẩm quyền. Như vậy, trong khoảng thời gian này, quyết định áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh nói riêng và các BPNC khác không còn hiệu lực áp dụng vì thời hạn quyết định việc truy tố đã hết và như vậy, bị can có thể xuất cảnh ra nước ngoài. Điều này sẽ gây khó khăn cho toà án khi tiến hành xét xử sơ thẩm VAHS.

Mặt khác, Thông tư liên tịch số 04/2018/TTLT chỉ hướng dẫn về thời hạn tạm hoãn xuất cảnh khi gia hạn thời hạn điều tra, gia hạn thời hạn quyết định việc truy tố. Trong khi đó, BPNC này có thể được áp dụng khi giải quyết nguồn tin về tội phạm. Như vậy, nếu cần phải gia hạn thời hạn giải quyết nguồn tin về tội phạm thì có thể áp dụng tương tự như hướng dẫn của Thông tư liên tịch số 04/2018/TTLT không?

Quy định của Luật năm 2014 về thời hạn tạm hoãn xuất cảnh cũng có điểm không tương đồng với BLTTHS năm 2015. Khoản 3 Điều 28 của Luật năm 2014 quy định thời hạn tạm

(21). Tối đa không quá 30 ngày đối với tội phạm ít nghiêm trọng và tội phạm nghiêm trọng; không quá 45 ngày đối với tội phạm rất nghiêm trọng; không quá 60 ngày đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

(20). Đồng Thị Lan Anh, tldd.

hoãn xuất cảnh trong tất cả lĩnh vực không quá 03 năm và có thể gia hạn. Trong khi đó, như đã trình bày, thời hạn áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh trong BLTTHS năm 2015 được tính theo từng giai đoạn tổ tụng và không ghi nhận trường hợp gia hạn mà chỉ có ra quyết định tạm hoãn xuất cảnh mới khi hết hạn.

2.4. Huy bỏ hoặc thay thế biện pháp tạm hoãn xuất cảnh trong tố tụng hình sự

Tương tự như những BPNC khác, việc huy bỏ biện pháp tạm hoãn xuất cảnh được điều chỉnh bởi Điều 125 BLTTHS năm 2015. Theo đó, có hai trường hợp với tính chất khác nhau:

Thứ nhất, bắt buộc huy bỏ khi thuộc một trong các trường hợp: 1) quyết định không khởi tố vụ án hình sự; 2) đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án; 3) đình chỉ điều tra đối với bị can, đình chỉ vụ án đối với bị can; 4) bị cáo được toà án tuyên không có tội, miễn trách nhiệm hình sự hoặc miễn hình phạt, hình phạt tù nhưng được hưởng án treo hoặc hình phạt cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ.

Thứ hai, có thể huy bỏ khi không còn cần thiết hoặc có thể thay thế bằng BPNC khác. Không còn cần thiết có thể được hiểu là khi căn cứ tạm hoãn xuất cảnh không còn nữa. Về BPNC thay thế cho tạm hoãn xuất cảnh thì pháp luật TTHS không đặt ra.

Điều 125 BLTTHS năm 2015 chỉ quy định chung là cơ quan THTT huy bỏ BPNC. Đối với tạm hoãn xuất cảnh thì thủ tục huy bỏ được quy định bởi khoản 2 Điều 39 Luật năm 2019. Theo đó, trong thời gian tạm hoãn xuất cảnh, khi có đủ căn cứ để huy bỏ quyết định tạm hoãn xuất cảnh, người có thẩm quyền quy định gửi văn bản huy bỏ quyết định tạm hoãn xuất cảnh theo mẫu đến

Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an, đồng thời thông báo ngay bằng văn bản cho người đã bị tạm hoãn xuất cảnh biết. Đối với người nước ngoài, Luật năm 2014 sử dụng thuật ngữ “giải tỏa tạm hoãn xuất cảnh”. Theo quy định tại khoản 5, 6, 7 Điều 29 Luật này, người ra quyết định tạm hoãn xuất cảnh có trách nhiệm ra quyết định giải tỏa tạm hoãn xuất cảnh ngay sau khi điều kiện tạm hoãn không còn. Quyết định giải tỏa tạm hoãn xuất cảnh được gửi ngay cho cơ quan quản lý xuất nhập cảnh và công bố cho người bị tạm hoãn xuất cảnh để thực hiện.

3. Giải pháp hoàn thiện quy định của pháp luật về biện pháp tạm hoãn xuất cảnh trong tố tụng hình sự

Qua những phân tích ở trên, quy định về biện pháp tạm hoãn xuất cảnh trong TTHS cần sửa đổi, bổ sung theo hướng sau:

Thứ nhất, ban hành văn bản hướng dẫn thi hành một số quy định của BLTTHS năm 2015 về BPNC nói chung, trong đó có biện pháp tạm hoãn xuất cảnh. Chế định BPNC là chế định quan trọng, hạn chế một số quyền con người, quyền cơ bản của công dân, lại được áp dụng khá phổ biến trong thực tiễn tố tụng song cho đến nay, chỉ có biện pháp đặt tiền để bảo đảm là có văn bản hướng dẫn chi tiết thi hành.⁽²²⁾ Biện pháp tạm giam thì được hướng dẫn rải rác trong một số văn bản pháp luật.⁽²³⁾ Những BPNC còn lại được áp dụng

(22). Thông tư liên tịch số 06/2018/TTLT-BCA-BQP-BTC-VKSNDTC-TANDTC ngày 07/8/2018 Quy định chi tiết trình tự, thủ tục, mức tiền đặt, việc tạm giữ, hoàn trả, tịch thu, nộp ngân sách nhà nước số tiền đã đặt để bảo đảm.

(23). Thông tư liên tịch số 04/2018/TTLT; Thông tư liên tịch số 06/2018/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BCA-BTP-BLĐT BXH ngày 21/12/2018 về phối hợp

dựa trên quy định của BLTTHS là chủ yếu. Trong văn bản này cần giải thích, hướng dẫn những quy định còn vướng mắc, không rõ ràng của BLTTHS, đặc biệt là về căn cứ, điều kiện, trường hợp áp dụng.

Đối với tạm hoãn xuất cảnh, cần giải thích các vấn đề như:

- Căn cứ được sử dụng để xác định việc xuất cảnh của người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố, bị can, bị cáo nhằm mục đích bỏ trốn hoặc tiêu huỷ chứng cứ. Những căn cứ này mang tính phổ biến, được sử dụng trong thực tiễn từ trước đến nay nhưng không phải là danh sách cứng mà tùy vào từng trường hợp, từng đối tượng có thể có những căn cứ hợp lý khác.

- Việc áp dụng song song với BPNC khác: Cần giải thích theo hướng tạm hoãn xuất cảnh có thể áp dụng độc lập nhưng cũng có thể đi kèm với một BPNC khác nhằm hỗ trợ và tăng hiệu quả của việc áp dụng BPNC trong thực tiễn tố tụng.⁽²⁴⁾ Có thể có quan điểm cho rằng khi đã sử dụng một trong ba biện pháp là bảo lãnh, đặt tiền để bảo đảm, cấm đi khỏi nơi cư trú thì đã đủ cơ chế ràng buộc để đảm bảo bị can, bị cáo không bỏ trốn và có mặt theo giấy triệu tập. Ở điểm này có thể thấy pháp luật TTHS quy định những căn cứ, điều kiện hay trường hợp áp dụng các BPNC nói trên nhưng đó chỉ là những suy đoán pháp lý và trong quá trình thực hiện phụ thuộc nhiều vào ý thức tự chấp hành cam kết của bị can, bị cáo; ý thức trách nhiệm của cá nhân, tổ chức nhận bảo lãnh, của chính quyền địa phương theo dõi, quản lý người bị cấm đi

khỏi nơi cư trú. Với trình độ dân trí như hiện nay và những khó khăn về nhân sự, kinh phí của chính quyền cơ sở thì rất khó để đạt được mục đích của các BPNC này trong tất cả trường hợp. Vì vậy, khi tạm hoãn xuất cảnh được áp dụng song hành với các BPNC khác sẽ cộng hưởng làm tăng khả năng loại trừ cơ hội bị can, bị cáo bỏ trốn hoặc gây khó khăn, cản trở cho quá trình giải quyết VAHS.

Thứ hai, sửa đổi, bổ sung một số quy định của Thông tư liên tịch số 04/2018/TTLT. Như đã phân tích, văn bản pháp luật này chưa đề cập đến việc tạm hoãn xuất cảnh khi: 1) gia hạn thời hạn giải quyết nguồn tin về tội phạm; 2) quyết định việc truy tố. Đối với trường hợp thứ nhất, nên hướng dẫn theo hướng những quy định hiện hành về cách giải quyết khi gia hạn thời hạn điều tra và thời hạn quyết định việc truy tố của Thông tư liên tịch số 04/2018/TTLT cũng được áp dụng khi gia hạn thời hạn giải quyết nguồn tin về tội phạm trong giai đoạn khởi tố VAHS. Đối với trường hợp thứ hai, nên giải thích theo hướng một giai đoạn tố tụng nói chung chỉ được coi là kết thúc khi cơ quan THTT chịu trách nhiệm chính trong giai đoạn tố tụng tiếp theo đã thụ lý vụ án. Điều này có nghĩa: kết thúc giai đoạn truy tố, viện kiểm sát chuyển cáo trạng cùng hồ sơ vụ án sang cho toà án có thẩm quyền và toà án vào sổ thụ lý. Như vậy, thời hạn áp dụng BPNC nói chung và tạm hoãn xuất cảnh nói riêng do viện kiểm sát quyết định cũng sẽ kết thúc vào thời điểm toà án vào sổ thụ lý vụ án mà không chấm dứt khi viện kiểm sát ra cáo trạng. Giải thích theo cách này sẽ khắc phục được vướng mắc trong thực tiễn như đã trình bày ở trên.

thực hiện một số quy định của BLTTHS về thủ tục tố tụng đối với người dưới 18 tuổi...

(24). Nguyễn Quốc Quân, tldđ; Ngân Nga, tldđ.

Thứ ba, sửa đổi, bổ sung một số quy định trong BLTTHS năm 2015 về tạm hoãn xuất cảnh. Trước tiên, nên bổ sung người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố vào nội dung quy định tại khoản 1 Điều 109 BLTTHS năm 2015 về các BPNC để tương thích với khoản 1 Điều 124 về căn cứ và đối tượng áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh, cụ thể:

“Điều 109. Các biện pháp ngăn chặn

1. Để kịp thời ngăn chặn tội phạm hoặc khi có căn cứ chứng tỏ người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố, người bị buộc tội sẽ gây khó khăn cho việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc tiếp tục phạm tội hoặc bảo đảm cho thi hành án, cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong phạm vi thẩm quyền của mình có thể áp dụng biện pháp giữ người trong trường hợp khẩn cấp, bắt, tạm giữ, tạm giam, bảo lãnh, đặt tiền để bảo đảm, cấm đi khỏi nơi cư trú, tạm hoãn xuất cảnh”.

Ngoài ra, nên bổ sung thẩm quyền cho người đứng đầu và cấp phó trong các cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra được quyết định áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh. Như đã lập luận ở trên, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra có thẩm quyền giải quyết nguồn tin về tội phạm. Do đó, nếu trao cho họ quyền áp dụng tạm hoãn xuất cảnh đối với người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố sẽ tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc hoàn thành nhiệm vụ kiểm tra, xác minh, bổ sung các nguồn tin về tội phạm; kịp thời chủ động ngăn ngừa những đối tượng này xuất cảnh để trốn sang nước ngoài.

Tiếp theo, cần bổ sung vào Điều 124 BLTTHS năm 2015 quy định về thủ tục áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh để đảm bảo tính hệ

thống, chặt chẽ và đặc thù của việc áp dụng BPNC này trong TTHS, cụ thể như sau:

“Điều 124. Tạm hoãn xuất cảnh

...

4. Người ra quyết định tạm hoãn xuất cảnh phải gửi ngay quyết định này đến cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an. Ngay khi nhận được thông tin xác nhận của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an, người ra quyết định thông báo bằng văn bản cho người bị tạm hoãn xuất cảnh trừ trường hợp vì lý do an ninh hoặc để đảm bảo bí mật điều tra”.

Cuối cùng, để phù hợp với lý luận về giai đoạn TTHS, cần bỏ cụm từ “giải quyết nguồn tin về tội phạm” trong quy định tại khoản 3 Điều 124 BLTTHS năm 2015. Đồng thời, để giải quyết vướng mắc về thời hạn tạm hoãn xuất cảnh trong trường hợp tạm đình chỉ việc giải quyết nguồn tin về tội phạm, nên bổ sung vào khoản 3 Điều luật này một đoạn về gia hạn tạm hoãn xuất cảnh, cụ thể:

“Điều 124. Tạm hoãn xuất cảnh

...

3. Thời hạn tạm hoãn xuất cảnh không được quá thời hạn khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử theo quy định của Bộ luật này. Thời hạn tạm hoãn xuất cảnh đối với người bị kết án phạt tù không quá thời hạn kể từ khi tuyên án cho đến thời điểm người đó đi chấp hành án phạt tù.

Trong trường hợp đã hết thời hạn kiểm tra, xác minh tin báo, tố giác tội phạm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật này mà vẫn chưa có kết quả giám định, kết quả định giá tài sản hoặc chưa nhận được kết quả của việc yêu cầu các cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu, đồ vật quan trọng có ý nghĩa

quyết định đối với việc khởi tố hoặc không khởi tố vụ án, thì có thể gia hạn thời hạn tạm hoãn xuất cảnh cho đến khi nhận được kết quả giám định, kết quả định giá tài sản hoặc tài liệu, đồ vật quan trọng”.⁽²⁵⁾

Việc sửa đổi, bổ sung này vừa giúp thống nhất về mặt nhận thức rằng giải quyết nguồn tin về tội phạm không phải là một giai đoạn tố tụng độc lập mà là một bước trong giai đoạn khởi tố VAHS, vừa đảm bảo chặt chẽ về thủ tục, nâng cao trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền, bảo vệ tốt hơn quyền lợi của người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố; đồng thời phù hợp với quy định của các văn bản pháp luật khác về gia hạn tạm hoãn xuất cảnh, cụ thể là khoản 5 Điều 29 Luật năm 2014; khoản 11 Điều 37 Luật năm 2019.

Thứ tư, sửa đổi, bổ sung một số quy định trong các văn bản pháp luật khác có liên quan. Để đảm bảo tính đồng bộ của hệ thống pháp luật, những quy định có liên quan đến tạm hoãn xuất cảnh của tất cả các văn bản pháp luật phải thống nhất, không được mâu thuẫn. Trong mối tương quan giữa BLTTHS năm 2015 và các văn bản pháp luật khác, có thể nói quy định về tạm hoãn xuất cảnh của BLTTHS năm 2015 phải có giá trị ưu tiên áp dụng trong thực tiễn giải quyết VAHS. Do đó, quy định trong các luật khác về cùng vấn đề nếu có sự khác biệt thì nên sửa đổi cho tương thích với BLTTHS năm 2015. Cụ thể là quy định về các trường hợp bị tạm hoãn xuất cảnh, thẩm quyền và thời hạn tạm hoãn xuất cảnh đối với người nước ngoài tại khoản 3 Điều 28, khoản 1 Điều 29 Luật năm 2014.

Về kỹ thuật lập pháp, nên thiết kế lại những quy định này theo hướng dẫn chiếu đến quy định tương ứng trong BLTTHS năm 2015 (như đã thực hiện đối với Luật năm 2019)/.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đồng Thị Lan Anh, *Bàn về biện pháp ngăn chặn “Tạm hoãn xuất cảnh” theo quy định của Bộ luật TTHS năm 2015*, <http://vienkiemsathaiphong.gov.vn/vks/132/3105/4273/13240/Nghien-cuu-phap-luat/Ban-ve-bien-phap-ngan-chan--Tam-hoan-xuat-canh---theo-quy-dinh-cua-Bo-luat-TTHS-2015.aspx>
2. Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội, *Giáo trình Luật Tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2019.
3. Nguyễn Quốc Quân, *Một người có thể bị áp dụng hai biện pháp ngăn chặn?*, <https://kiem-sat.vn/mot-nguoi-co-the-bi-ap-dung-hai-bien-phap-ngan-chan-49537.html>
4. Phạm Thái, “Bàn về tính hệ thống của chế định biện pháp cưỡng chế trong tố tụng hình sự”, *Kỷ yếu Hội thảo Biện pháp cưỡng chế trong tố tụng hình sự Việt Nam*, Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh, 2020.
5. Trần Văn Tuấn, *Quy định của BLTTHS năm 2015 về tạm hoãn xuất cảnh và một số bất cập*, <https://tapchitoaan.vn/bai-viet/phap-luat/quy-dinh-cua-blthhs-nam-2015-ve-tam-hoan-xuat-canh-va-mot-so-bat-cap>
6. Trường Đại học Luật Hà Nội, *Giáo trình Luật Tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb. Công an nhân dân, 2018.
7. Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh, *Giáo trình Luật Tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb. Hồng Đức, 2018.

(25). Trần Văn Tuấn, tldđ.